CTCP Cao su Bà Rịa (UPCOM: BRR)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,497 - 21,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,138
Số lượng CPLH (CP)	112,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,150
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.36)
EPS	1,177
P/E	16.1

	YTD	1T	3T	6T
BRR	6.1%	4.4%	2.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

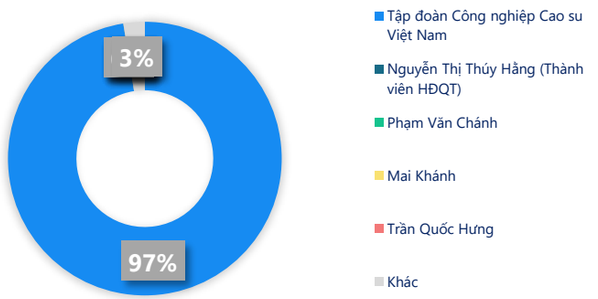

Phân tích Dupont

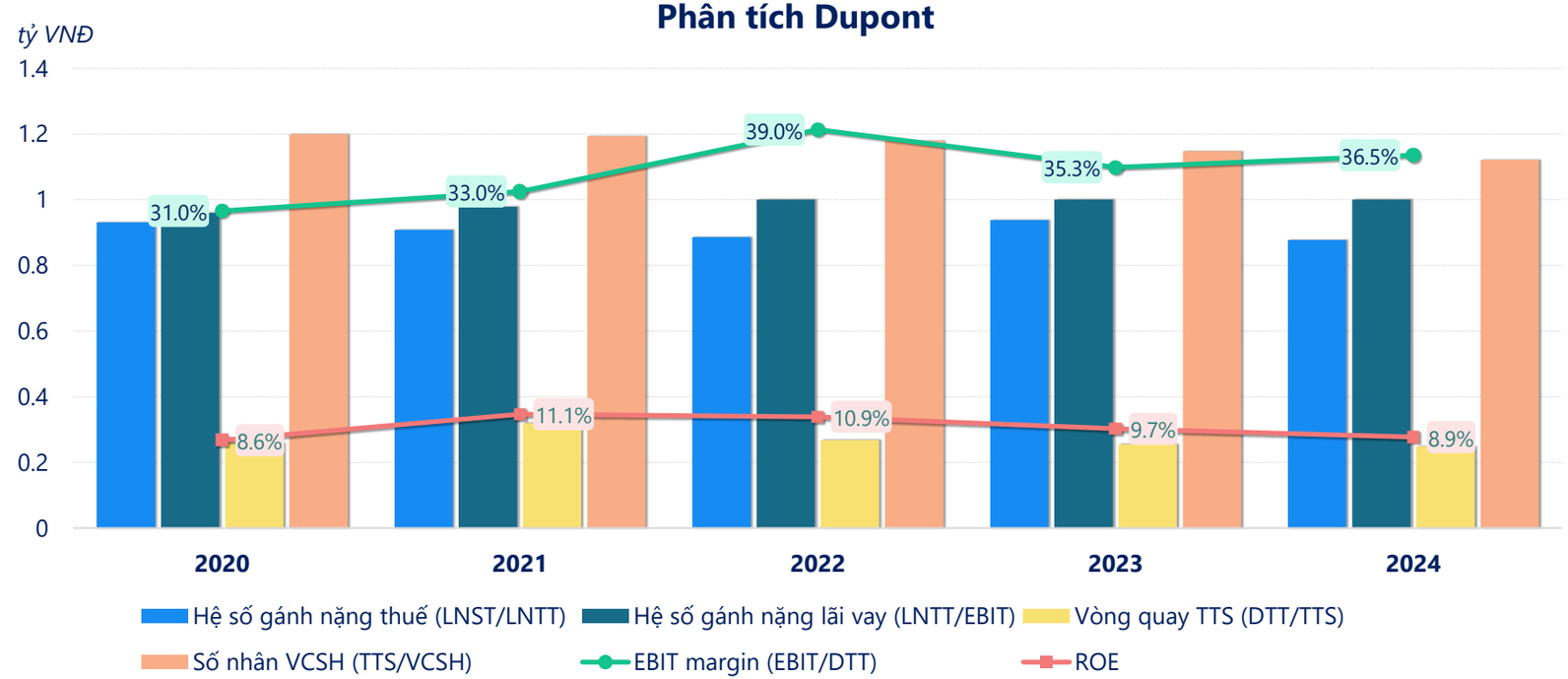

DT thuần

2024

398

tỷ VNĐ

YoY: ▼9.00| -2.0%

LN sau thuế

2024

128

tỷ VNĐ

YoY: ▼7.00| -5.3%

ROE

2024

8.9%

+/- YoY: ▼ 0.8%

ROA

2024

7.9%

+/- YoY: ▼ 0.5%

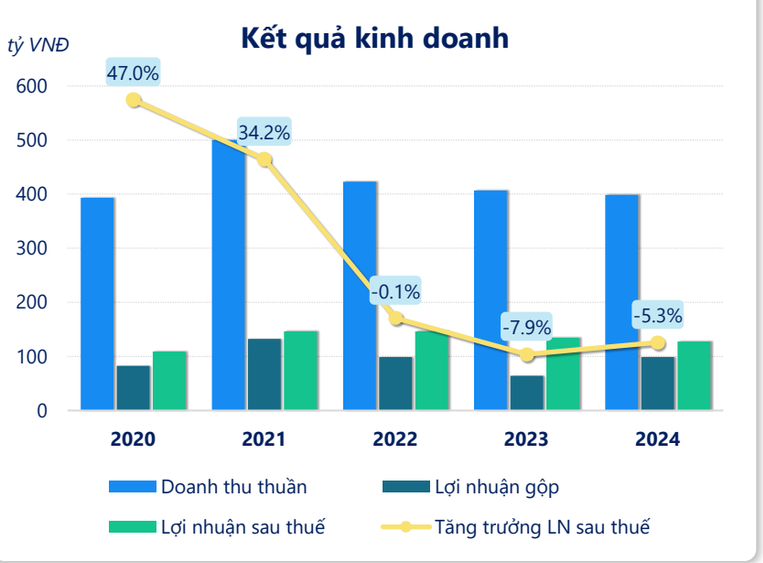

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **36.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

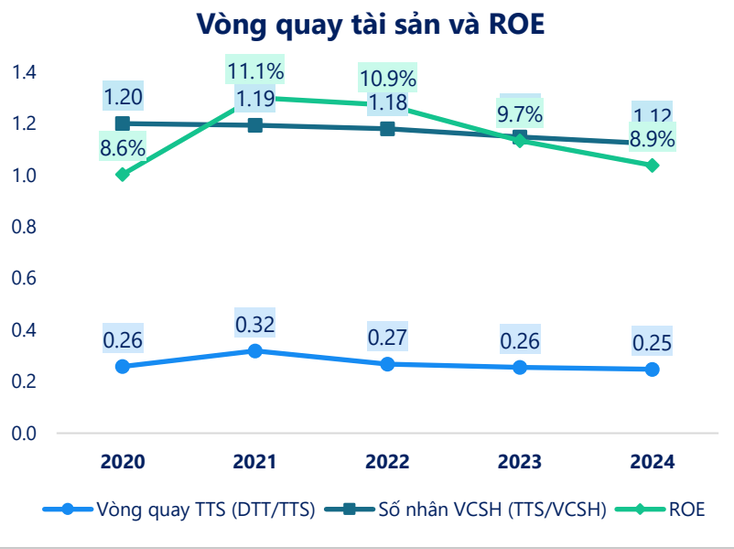

Kết quả kinh doanh **BRR** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **398.4** tỷ đồng **giảm 2.04%**, lợi nhuận sau thuế đạt **127.5** tỷ đồng **giảm 5.31%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.90%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

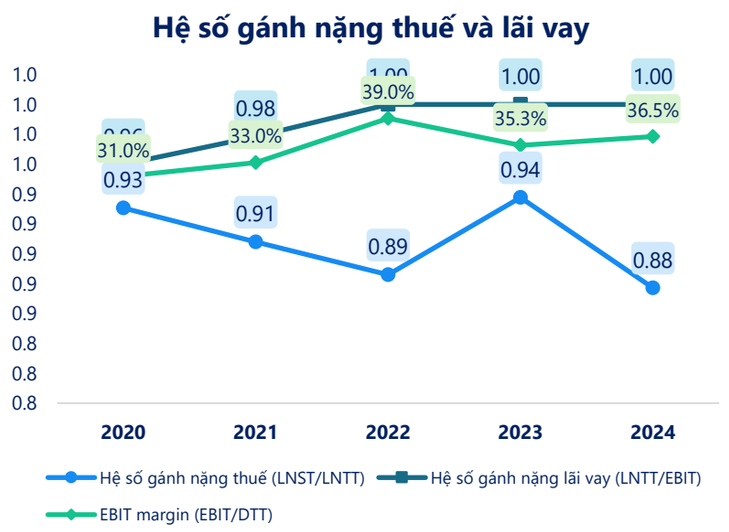

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.25**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.12** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

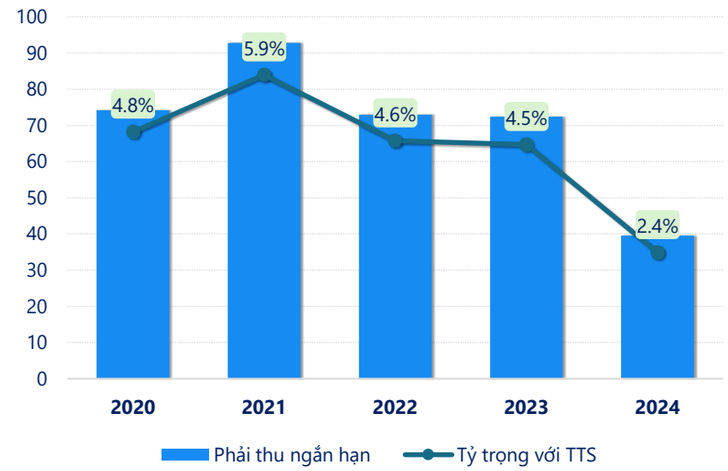

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

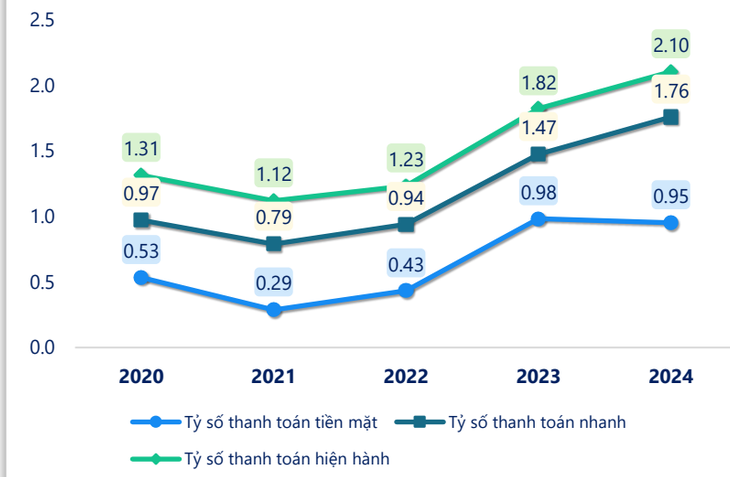

Nợ vay

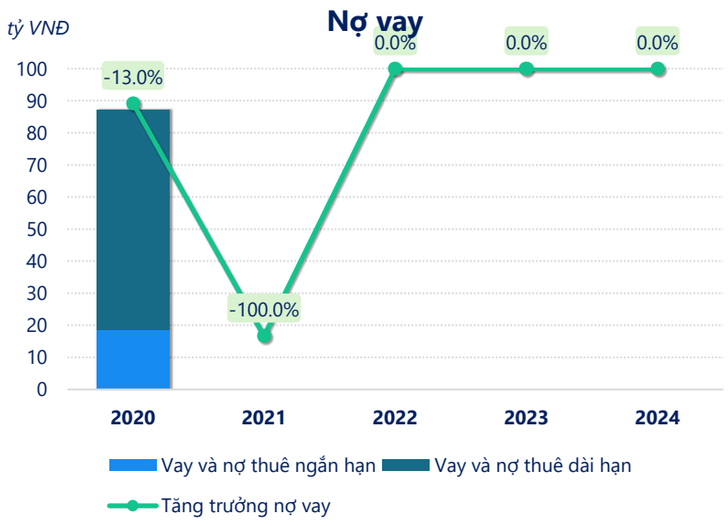

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

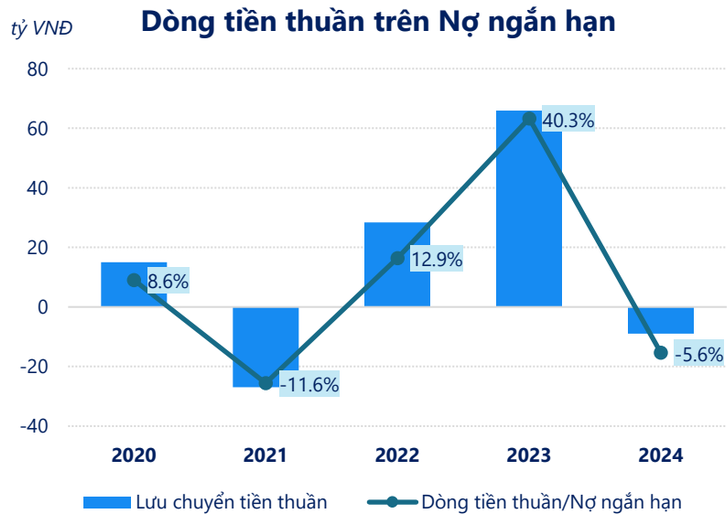

Vốn chủ sở hữu

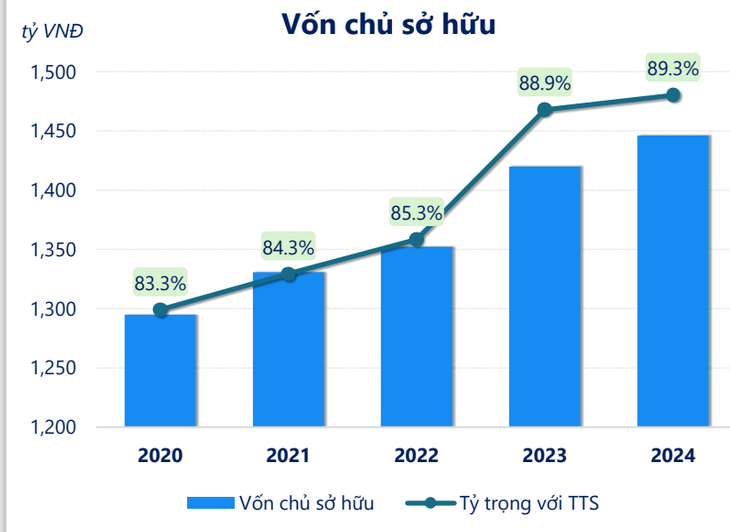

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,621**	**1,597**	**1.5%**
Tài sản ngắn hạn	336	298	12.7%
Tiền và tương đương tiền	110	161	-31.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	129	0	
Phải thu ngắn hạn	39.5	72.4	-45.4%
Hàng tồn kho	55.6	57.1	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.10	7.91	-73.5%
Tài sản dài hạn	**1,285**	**1,298**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	465	485	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	141	140	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	666	663	0.5%
Tài sản dài hạn khác	**12.3**	**10.4**	**18.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	170	177	-4.0%
Nợ ngắn hạn	**163**	**164**	**-0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.22	6.01	36.9%
Nợ dài hạn	7.06	13.1	-46.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,451**	**1,420**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,451**	**1,420**	**2.2%**
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**393**	**500**	**423**	**407**	**398**
Giá vốn hàng bán	310	367	325	343	300
Lợi nhuận gộp	**82.7**	**133**	**98.6**	**63.9**	**98.7**
Doanh thu HĐTC	58.3	50.3	50.1	94.6	41.0
Chi phí TC	8.79	2.23	-1.65	1.90	-0.92
Chi phí lãi vay	**4.90**	**3.53**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.11	7.85	7.90	9.10	6.01
Chi phí QLDN	23.6	29.1	25.7	25.7	34.3
LN thuần từ HĐKD	**103**	**144**	**117**	**122**	**100**
Lợi nhuận khác	14.6	17.4	48.3	21.8	45.1
LN trước thuế	**117**	**161**	**165**	**144**	**145**
Lợi nhuận sau thuế	**109**	**146**	**146**	**135**	**128**
LNST của CĐ cty mẹ	**109**	**146**	**146**	**135**	**128**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.3	50.7	48.4	77.8	63.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.58	54.6	52.9	89.3	6.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.8	-132	-73.0	-101	-78.7
Tiền đầu kỳ	78.5	93.6	66.7	95.0	161
Lưu chuyển tiền thuần	**15.1**	**-26.9**	**28.3**	**65.9**	**-9.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	93.6	66.7	95.1	161	152